

LỜI NÓI ĐẦU

Tử vi đấu số có thể tìm hiểu được một phần nào cuộc sống trước sau mà Định Mệnh đã an bài cho mỗi người.

Nghiên cứu Tử Vi đấu số là để **“biết mình”** và cũng là để **“biết người”**!

Môn cổ học này do một nhà Lý học uyên thâm đời Tống là Trần Đoàn tức là Hi Di Tử lập ra. Sau lại được nhiều nhà Lý học khác bổ sung, diễn dịch, triển khai và xếp đặt thành một môn học có hệ thống rành mạch.

Ở nước ta, từ xưa đến nay, đã có nhiều người nghiên cứu Tử Vi đấu số. Nhưng mỗi người hiểu một cách khác. Thậm chí có người lại coi mỗi vị sao như một **“ông thần”** có quyền ban phúc, giáng họa xuống trần gian. Rồi khi gặp cơn đen vận túng, hay khi mắc hoạn nạn, người ta lập đàn cúng bái, viết tên vị sao vào sớ biểu để kêu van. Nực cười thay! Người ta còn đốt vàng, đốt mã bày ra chuyện đứt lót cho vị sao để cầu yên thân hưởng phúc, tiêu tai giải nạn và dĩ nhiên là để cầu sống lâu giàu bền.

Bởi vậy Tử Vi đấu số đã bị hạ xuống ngang hàng với người tà thuật của bọn **“thầy bùa”** quỷ quái chuyên nghề mê hoặc người đời.

Đây, tôi thấy cần phải thuyết minh nguyên lý của Tử Vi đấu số. Nhưng tôi sẽ trình bày một vài kiến giải về môn cổ học này trong cuốn **“Khảo luận về Chiêm Tinh học và Đấu số học”** sắp xuất bản.

“Tử Vi đấu số tân biên” chỉ là một cuốn sách ghi chép và hợp những điều hiểu biết của tôi về tv đấu số, cùng với những kinh nghiệm mà tôi đã thầy được trong nhiều năm gần đây.

Nó chia làm ba phần:

Phần I – Lập thành

Phần II – Luận đoán tổng quát

Phần III – Luận đoán vận hạn

Trong phần II và phần III, tôi có phụ giải những lời lý đoán của các **“bậc thầy”**. Đây là những câu trích trong các bài: Trần Đoàn, Thái Vi Phú và Hoàng Kim Phú.

Tôi học ít. Sự suy xét còn nông cạn.

Tôi chưa dám tự hào đã thấu hiểu tường tận môn học của đức Hi Di Tổ Sư.

Nhưng với tấm lòng chân thành muốn góp một phần nhỏ mọn vào công việc phổ biến Tử Vi đấu số, tôi mạo muội biên soạn và đưa xuất bản cuốn sách này.

Nơi đây, tôi xin cảm tạ các bạn hữu xa gần đã hiểu tôi và đã khuyến khích tôi cầm bút.

Tôi tin chắc, trong “**Tử Vi đấu số tân biên**” còn có nhiều điều sai lầm và thiếu sót. Vậy cho nên, tôi hằng trông đợi những lời chỉ giáo của các bậc bác nhĩ, cao minh.

Lâm viên, đầu mưa Thu, năm Bính Thân.

Biên giả

Văn Đăng Thái Thứ Lang

TỬ VI ĐẤU SỐ TÂN BIÊN

(Lập thành và Luận đoán)

Phần I

A – Lập thành

I – ĐỊNH CUNG

II – TÌM BẢN MỆNH

III – PHÂN ÂM DƯƠNG

IV – ĐỊNH GIỜ

V – AN MỆNH

VI – AN THÂN

VII – LẬP CỤC

VIII – AN SẮC

- | | |
|-------------------------|----------------------|
| 1 – Tử Vi tinh hệ | 19 – Bộ sao Cáo, Phụ |
| 2 – Thiên phủ tinh | 20 – – Tài, Thọ |
| 3 – Thái Tuế tinh hệ | 21 – – Thương, Sứ |
| 4 – Lộc Tồn tinh hệ | 22 – – La, Vong |
| 5 – Trường Sinh tinh hệ | 23 – – Tứ, Hóa |
| 6 – Bộ sao Lục Sát | 24 – – Cô, Quả |
| 7 – – Tả, Hữu | 25 – – Quan, Phúc |
| 8 – – Xương, Khúc | 26 – Sao Đào Hoa |
| 9 – – Long, Phượng | 27 – – Thiên Mã |
| 10 – – Khôi, Việt | 28 – – Phá Toái |
| 11 – – Khốc, Hư | 29 – – Kiếp Sát |
| 12 – – Thai, Tọa | 30 – – Hoa Cái |
| 13 – – Quang, Quý | 31 – – Lưu Hà |

- 14 – – Thiên, Nguyệt Đức
- 15 – – Hình, Riêu, Y
- 16 – – Hồng, Hỉ
- 17 – – Ấn, Phù
- 18 – – Thiên, Địa, Giải Thần

- 32 – – Thiên trù
- 33 – – Lưu niên văn tinh
- 34 – – Bác Sĩ
- 35 – – Đẩu quân
- 36 – – Thiên không
- 37 – – Bộ Nhị Không

XI – ĐỊNH HƯỚNG CHIẾU

- 1 – Tam hợp chiếu
- 2 – Xung chiếu
- 3 – Nhị hợp

X – KHỞI HẠN

- 1 – Đại hạn 10 năm
- 2 – Lưu đại hạn
- 3 – Lưu niên tiểu hạn
- 4 – Lưu nguyệt hạn
- 5 – Lưu nhật hạn
- 6 – Lưu thời hạn

B – Lý giải Ngũ hành, Can, Chi

I – NGŨ HÀNH

- 1 – Tương sinh
- 2 – Tương khắc

II – THẬP CAN

- 1 – Hợp
- 2 – Phá
- 3 – Phân âm dương và phối hợp ngũ hành

III – THẬP NHỊ CHI

- 1 – Tượng hình
- 2 – Chia nhóm
- 3 – Hợp
- 4 – Xung
- 5 – Phân âm dương, phối hợp ngũ hành, ngũ sắc định bát quái và phương hướng.
- 6. Qui định trên bản đồ 12 cung

IV – 12 THÁNG

- 1 – Phối hợp với 12 Chi, phân ra bốn mùa và qui định vào ngũ hành
- 2 – Phối hợp với 10 Can.

V – NGÀY VÀ GIỜ**TỬ VI ĐẤU SỐ TÂN BIÊN***(lập thành và luận đoán)***PHẦN I***A – Lập thành***I – ĐỊNH CUNG**

Trên một tờ giấy chia làm 12 ô như dưới đây.

Tỵ 6	Ngọ 7	Mùi 8	Thân 9
Thìn 5			Dậu 10
Mão 4			Tuất 11
Dần 3	Sửu 2	Tý 1	Hợi 12

Mỗi ô là một cung. Bắt đầu từ 1 là cung thứ nhất, gọi là cung Tý, đếm theo *chiều thuận* (thuận chiều kim đồng hồ) lần lượt Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Mỗi chữ trên đây là tên riêng của một cung: 12 chữ này gọi là *Thập nhị Địa chi*.

Vị trí và tên của mỗi cung ở trên bản đồ không bao giờ thay đổi.

Khoảng trống ở giữa bản đồ là cung Thiên bà, chỗ để ghi năm, tháng, ngày và giờ sinh.

II – TÌM BẢN MỆNH

Khi lập thành một lá số, nên biết Bản mệnh thuộc một trong Ngũ hành (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ).

Người muốn xem số phải nhớ cả hàng Can của tuổi mình. Tất cả có *Thập Thiên Can*: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

Thí dụ: Nói tuổi Tý là chưa đủ, cần phải biết rõ là tuổi Giáp Tý hay Bính Tý, vân vân...

Khi đã rõ tuổi của hai hàng Can, Chi, muốn tìm xem Bản mệnh thuộc Kim, thuộc Mộc, thuộc Thủy, thuộc Hỏa hay thuộc Thổ, hay coi bảng dưới đây.

Kim mệnh	Mộc mệnh	Thủy mệnh	Hỏa mệnh	Thổ mệnh
Giáp Tý	Mậu Thìn	Bính Tý	Bính Dần	Canh Ngọ
Ất Sửu	Kỷ Tỵ	Đinh Sửu	Đinh Mão	Tân Mùi
Giáp Ngọ	Mậu Tuất	Bính Ngọ	Bính Thân	Canh Tý
Ất Mùi	Kỷ Hợi	Đinh Mùi	Đinh Dậu	Tân Sửu
Nhâm Thân	Nhâm Ngọ	Giáp Thân	Giáp Tuất	Mậu Dần
Quý Dậu	Quý Mùi	Ất Dậu	Ất Hợi	Kỷ Mão
Nhâm Dần	Nhâm Tý	Giáp Dần	Giáp Thìn	Mậu Thân
Quý Mão	Quý Sửu	Ất Mão	Ất Tỵ	Kỷ Dậu
Canh Thìn	Canh Dần	Nhâm Thìn	Mậu Ngọ	Bính Tuất
Tân Tỵ	Tân Mão	Quý Tỵ	Kỷ Mùi	Đinh Hợi
Canh Tuất	Canh Thân	Nhâm Tuất	Mậu Tý	Bính Thìn
Tân Hợi	Tân Dậu	Quý Hợi	Kỷ Sửu	Đinh Tỵ

III – PHÂN ÂM DƯƠNG

Nam hay nữ đều có thể hoặc âm nam, dương nam, hoặc âm nữ, dương nữ, tùy theo hàng Can Chi của tuổi. Như vậy, đã biết tuổi, lại cần phải phân định âm dương cho rõ rệt. Có hai cách:

a) Phân âm dương theo hàng Can

DƯƠNG	Giáp	Bính	Mậu	Canh	Nhâm
ÂM	Ất	Đinh	Kỷ	Tân	Quý

Thí dụ: Con trai tuổi **Giáp Tý**, gọi là dương nam: tuổi **Đinh Mão**, gọi là âm nam.

Con gái tuổi **Giáp Tý**, gọi là dương nữ: tuổi **Đinh Mão**, gọi là âm nữ.

b) Phân âm dương theo hàng Chi

DƯƠNG	Tý	Dần	Thìn	Ngọ	Thân	Tuất
ÂM	Sửu	Mão	Tỵ	Mùi	Dậu	Hợi

Thí dụ: Con trai tuổi **Mậu Thìn** gọi là dương nam: tuổi **Kỷ Tỵ** gọi là âm nam.

Con gái tuổi **Mậu Thìn**, gọi là dương nữ: tuổi **Kỷ Tỵ** gọi là âm nữ.

IV – ĐỊNH GIỜ

Lập thành một lá số, điều quan trọng nhất là phải định đúng giờ sinh. Phải đổi giờ đồng hồ ra giờ hàng Chi.

Một ngày có 24 giờ đồng hồ. Hai giờ đồng hồ bằng một giờ hàng Chi.

Muốn định đúng giờ sinh, có bảng dưới đây.

GIỜ ĐỒNG HỒ						GIỜ HÀNG CHI
Từ 23 giờ đến 1 giờ (ngày hôm trước)						Tý
-	1	-	-	3	-	Sửu
-	3	-	-	5	-	Dần
-	5	-	-	7	-	Mão
-	7	-	-	9	-	Thìn
-	9	-	-	11	-	Tỵ
-	11	-	-	13	-	Ngọ
-	13	-	-	15	-	Mùi
-	15	-	-	17	-	Thân
-	17	-	-	19	-	Dậu
-	19	-	-	21	-	Tuất
-	21	-	-	23	-	Hợi

V – AN MỆNH

Bắt đầu từ cung Dần là tháng Giêng, đếm theo chiều thuận đến tháng sinh, rồi từ cung ấy, gọi là giờ Tý, *đếm theo chiều nghịch* đến giờ sinh, ngừng lại ở cung nào, an Mệnh ở cung đó.

Sau khi đã an Mệnh, bắt đầu theo chiều thuận, thứ tự an các cung: Phúc đức, Điền trạch, Quan lộc, Nô bộc, Thiên di, Tật ách, Tài bạch, Tử tức, Thê thiếp (hay Phu Quân nếu là số đàn bà), huynh đệ.

VI – AN THÂN

Bắt đầu từ cung Dần, là tháng Giêng, đếm theo chiều thuận đến tháng sinh, rồi từ cung ấy gọi là giờ Tý, *đếm theo chiều thuận* đến giờ sinh, ngừng lại ở cung nào, an Thân ở cung đó.

Thân chỉ có thể an vào Phu Quân, Quan lộc, Thiên di, Tài bạch, Thê thiếp (hay Phu Quân).

Nếu khi an Thân, thấy Thân lạc vào những cung khác 5 cung kể trên, như vậy là đã nhầm lẫn, cần phải soát lại ngay.

Thân an vào Phúc đức thì gọi là Thân cư Phúc đức, an vào Quan lộc, thì gọi là Thân cư Quan lộc, vân vân ...

VII – LẬP CỤC

Trước khi an Tử Vi tinh hệ, cần phải căn cứ và Can của tuổi và cung an Mệnh để lập Cục.

Coi những bảng dưới đây.

TUỔI GIÁP, KỶ		TUỔI ẤT, CANH	
Cung an Mệnh	Cục	Cung an Mệnh	Cục
Tý, Sửu	Thủy nhị cục	Tý, Sửu	Hoả lục cục
Dần, Mão, Tuất, Hợi	Hoả lục cục	Dần, Mão, Tuất, Hợi	Thổ ngũ cục
Thìn, Tỵ	Mộc tam cục	Thìn, Tỵ	Kim tứ cục
Ngọ, Mùi	Thổ ngũ cục	Ngọ, Mùi	Mộc tam cục
Thân, Dậu	Kim tứ cục	Thân, Dậu	Thủy nhị cục

TUỔI BÌNH, TÂN		TUỔI Đ. NH, NHÂM	
Cung an Mệnh	Cục	Cung an Mệnh	Cục
Tý, Sửu	Thổ ngũ cục	Tý, Sửu	Nội tam cục
Dần, Mão, Tuất, Hợi	Mộc tam cục	Dần, Mão, Tuất, Hợi	Kim tứ cục
Thìn, Tỵ	Thủy nhị cục	Thìn, Tỵ	Hoả lục cục
Ngọ, Mùi	Kim tứ cục	Ngọ, Mùi	Thủy nhị cục
Thân, Dậu	Hoả lục cục	Thân, Dậu	Thổ ngũ cục

TUỔI MẬU, QUÝ	
Cung an Mệnh	Cục
Tý, Sửu	Kim tứ cục
Dần, Mão, Tuất, Hợi	Thủy nhị cục
Thìn, Tỵ	Thổ ngũ cục
Ngọ, Mùi	Hoả lục cục
Thân, Dậu	Mộc tam cục

VIII – AN SAO

1 – *TỬ VI TINH HỆ* – Chùm sao này gồm có Tử Vi, Liêm Trinh, Thiên đồng, Vũ khúc và Thiên cơ.

Trước hết phải an Tử Vi, tùy theo cục và ngày sinh. Coi bảng kê dưới đây, thấy ngày sinh ở cung nào, an Tử Vi ở cung đó.

8-9	10-11	12-13	14-15
6-7-30	Thủy nhị cục		16-17
4-5-28-29			18-19
2-3-26-27	1-24-25	22-23	20-21

4-12-14	7-15-17	10-18-20	13-21-23
1-9-11	Mộc tam cục		16-24-26
6-8			19-27-29
3-5	2-28	25	22-30

6-16-19-25	10-20-23-29	14-24-27	18-28
2-12-15-21	Kim tứ cục		22
8-11-17			26
4-7-13	3-9	5	1-30

8-20-24	1-13-25-29	6-18-30	11-23
3-15-19-27	Thổ ngũ cục		16-28
10-14-22			21
5-9-17	4-12	7	2-26
10-24-29	2-16-30	8-22	14-28
4-18-23	Hoả lục cục		1-20
12-17-27			7-26
6-11-21	5-15-25	9-19	3-13

Sau khi an Tử Vi, đếm theo chiều thuận cách Tử Vi 3 cung: an Liêm Trinh: cách Liêm Trinh 2 cung, an Thiên đồng: tiếp theo Thiên đồng là Vũ khúc: sau Vũ khúc là Thái dương: cách Thái dương 1 cung, an Thiên cơ.

2 - **THIÊN PHỦ TINH HỆ** – Chùm sao này gồm có: Thiên phủ, Thái âm, Tham Lang, Cự môn, Thiên tướng, Thiên lương, Thất sát, Phá quân. Trước hết an Thiên phủ, phải tùy theo vị trí của Tử Vi ở trên bản đồ 12 cung. Coi 2 bản đồ dưới đây:

Tử vi	Tử vi	Tử vi	Tử vi
Tử vi			Thiên phủ
Tử vi			Thiên phủ
Tử vi	Thiên phủ	Thiên phủ	Thiên phủ
Thiên phủ	Thiên phủ	Thiên phủ	Tử vi
Thiên phủ			Tử vi
Thiên phủ			Tử vi
Tử vi	Tử vi	Tử vi	Tử vi

Thí dụ: An Tử Vi ở Ty, thì Thiên phủ ở Hợi: Tử Vi ở Ngọ, thì Thiên phủ ở Tuất, Tử Vi ở Dần hay Thân, Thiên phủ ở đồng cung với Tử Vi.

Sau khi an Thiên phủ, theo chiều thuận, lần lượt mỗi cung an một sao, theo thứ tự: Thái âm, Tham lang, Cự môn, Thiên tướng, Thiên lương, Thất sát. Cách Thất sát 3 cung, an Phá Quân.

3 – **THÁI TINH HỆ** – Trước hết phải an Thái tuế ở cung có tên hàng Chi của năm sinh.

Thí dụ: Sinh năm Tý, an Thái tuế ở cung Tý.

Sau khi an Thái tuế dù là nam số hay nữ số, 2 cứ theo chiều thuận lần lượt mỗi cung an một sao theo thứ tự: Thiếu dương, Tang môn, Thiếu âm, Quan phù, Tử phù, Tuế phá, Long đức, Bạch tố, Phúc đức, Điều khách, Trục phù.

4 – **LỘC TỒN TINH HỆ** – Trước hết phải an Lộc tồn, theo hàng Can của năm sinh. Coi bảng dưới đây:

Thí dụ: Sinh năm Kỷ Hợi, phải an Lộc tồn ở Ngọ.

Sau khi an Lộc tồn 1- **dương nam, âm nữ theo chiều thuận âm nam, dương nữ theo chiều nghịch** – lần lượt mỗi cung an một sao theo thứ tự: **Lực sĩ, Thanh long, Tiểu hao, Tướng quân, *** thơ, Phi liêm, Hi thần, Bệnh phù, Đại hao, Phục binh, Quan phù.**

5 – **TRƯỜNG SINH TINH HỆ** – Trước hết phải an Trường sinh tùy theo Cục. Coi bảng dưới đây:

Kim tứ cục: Trường sinh tại cung	Ty
Mộc tam cục:	Hợi
Hỏa lục cục:	Dần
Thủy nhị cục:	Thân
Thổ ngũ cục:	Thân

Thí dụ: Số thuộc Mộc tam Cục, phải an trường sinh ở Hợi.

Sau khi an Trường sinh – **dương nam, âm nữ, theo chiều thuận – âm nam, dương nữ theo chiều nghịch** – lần lượt mỗi *** an một sao, theo thứ tự: **Mộc dục, Quan đới, Lâm quan, Đế ****, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, Thai, Dưỡng.**

6 – **BỘ SAO LỤC SÁT:** (**Kinh Dương** (Dương nhận), **Đa la, Địa kiếp, Địa không, Hỏa tinh, Linh tinh**)

A – **Kinh dương, Đà la** – An Kinh dương ở cung đằng trước cung đã an Lộc tồn. An Đà La ở cung đằng sau cung đã an Lộc tồn.

Thí dụ: Lộc tồn ở Tý, Kinh Dương an ở Sửu, Đà La an ở Hợi.

B – **Địa kiếp, Địa không** – Bắt đầu từ cung Hợi, kể là **giờ Tý, đếm theo chiều thuận** đến giờ sinh, ngừng lại ở cung nào an Địa kiếp ở cung đó.

Cũng như trên, nhưng **đếm theo chiều nghịch**, đến giờ sinh ngừng lại ở cung nào, là an Địa không ở cung đó.

C – **Hỏa tinh, Linh tinh** – Phải tùy theo nam nữ và âm dương.

A – DƯƠNG NAM, ÂM NỮ

– **Hỏa tinh** – Bắt đầu từ một cung đã định trước, kể là giờ Tý, **đếm theo chiều thuận**, đến giờ sinh, ngừng lại ở cung nào, an Hỏa tinh ở cung đó.

– **Linh tinh** – Bắt đầu từ một cung đã định trước, kể là giờ Tý, **đếm theo chiều nghịch**, đến giờ sinh, ngừng lại ở cung nào an Linh tinh ở cung đó.

B – ÂM NAM, DƯƠNG NỮ

– **Hỏa tinh** – Bắt đầu từ một cung đã định trước, kể là giờ Tý, **đếm theo chiều nghịch**, đến giờ sinh, ngừng lại ở cung nào an Hỏa tinh ở cung đó.

– **Linh tinh** – Bắt đầu từ một cung đã định trước, kể là giờ Tý, **đếm theo chiều thuận**, đến giờ sinh, ngừng lại ở cung nào, an Linh tinh ở cung đó.

Những cung đã định trước để khởi từ đấy, đếm theo giờ sinh, an hai sao Hỏa, Linh được ghi trong bảng dưới đây:

Phải tùy theo năm sinh.

<u>Năm sinh</u>	<u>Hỏa</u>	<u>Linh</u>
Dần, Ngọ, Tuất	Sửu	Mão
Thân, Tý, Thìn	Dần	Tuất
Tỵ, Dậu, Sửu	Mão	Tuất
Hợi, Mão, Mùi	Dần	Tuất

Thí dụ: Con trai sinh năm Dần là dương nam, muốn an Hỏa tinh phải khởi từ cung Sửu, gọi là giờ Tý, đến đếm theo chiều thuận đến giờ sinh, ngừng lại ở cung nào, an Hỏa tinh ở cung đó. Muốn an Linh tinh, phải khởi từ cung Mão, gọi là giờ Tý, đếm theo chiều nghịch, đến giờ sinh, ngừng lại ở cung nào, an Linh tinh ở cung đó.

7 – BỘ SAO TẢ HỮU – (Tả Phụ, Hữu Bật)

A – Tả Phụ – Bắt đầu từ cung Thìn, kể là tháng Giêng, **đếm theo chiều thuận**, đến tháng sinh, ngừng lại ở cung nào, an Tả Phụ ở cung đó.

B – Hữu Bật – Bắt đầu từ cung Tuất, kể là tháng Giêng, **đếm theo chiều nghịch**, đến tháng sinh, ngừng lại ở cung nào, an Hữu Bật ở cung đó.

8 – BỘ SAO XƯƠNG KHÚC – (Văn Xương, Văn Khúc)

A – Văn Xương – Bắt đầu từ cung Tuất, kể là giờ Tý, **đếm theo chiều nghịch**, đến tháng sinh, ngừng lại ở cung nào, an Văn Xương ở cung đó.

B – Văn Khúc – Bắt đầu từ cung Thìn, kể là giờ Tý, **đếm theo chiều thuận**, đến giờ sinh, ngừng lại ở cung nào, an Văn Khúc ở cung đó.

9 – BỘ SAO LONG PHƯƠNG – (Long Trì, Phương Các)

A – Long Trì – Bắt đầu từ cung Thìn, kể là năm Tý, **đếm theo chiều thuận** đến năm sinh, ngừng lại ở cung nào an Long Trì ở cung đó.

B – Phương Các – Bắt đầu từ cung Tuất, kể là năm Tý, **đếm theo chiều nghịch**, đến năm sinh, ngừng lại ở cung nào, an Phương Các ở cung đó.

10 – BỘ SAO KHÔI VIỆT (Thiên Khôi, Thiên Việt)

An bộ sao Khôi Việt, phải tùy theo hàng Can của năm sinh. Coi bảng dưới đây:

<u>Hàng Can</u>	<u>Thiên Khôi</u>	<u>Thiên Việt</u>
Giáp, Mậu	Sửu	Mùi
Ất, Kỷ	Tý	Thân
Canh, Tân	Ngọ	Dần
Bính, Đinh	Hợi	Dậu
Nhâm, Quý	Mão	Tỵ

Thí dụ: Tuổi Ất Mùi, an Thiên Khôi ở cung Tý, an Thiên Việt ở cung Thân.

11 – BỘ SAO KHỐC HƯ (Thiên Khốc, Thiên Hư)

A – Thiên Khốc – Bắt đầu từ cung Ngọ, kể là năm Tý, **đếm theo chiều nghịch** đến năm sinh, ngừng lại ở cung nào, an Thiên Khốc ở cung đó.

(Thiên Hư bao giờ cũng đồng cung với Tuế Phá).

Thiên Khốc, Thiên Hư cùng với Đại Hao, Tiểu Hao, Tang môn, Bạch hổ **Hợp thành bộ Lục Bại**).

12 – BỘ SAO THAI TỌA (Tam Thai, Bát Tọa)

A – Tam Thai – Xem Tả Phủ ở cung nào, kể cung ấy là mồng một, **bắt đầu đếm theo chiều thuận** đến ngày sinh, ngừng lại ở cung nào, an Tam Thai ở cung đó.

– **Bát Tọa** – Xem Hữu Bật ở cung nào, kể cung ấy là mồng một, **bắt đầu đếm theo chiều nghịch** đến ngày sinh, ngừng lại ở cung nào, an Bát Tọa ở cung đó.

13 – BỘ SAO QUANG QUÍ: (Ân Quang, Thiên Quý)

A – Ân Quang – Xem Văn Xương ở cung nào, kể cung ấy là mồng một, **bắt đầu đếm theo chiều thuận** đến ngày sinh, lùi lại một cung, an Ân Quang.

B – Thiên Quí – Xem Văn Khúc ở cung nào, kể cung ấy là mồng một, **bắt đầu đếm theo chiều nghịch** đến ngày sinh, lùi lại một cung, an Thiên Quí.

14 – *BỘ SAO THIÊN, NGUYỆT ĐỨC* (**Thiên Đức, Nguyệt Đức**)

A – Thiên Đức – Bắt đầu từ **Dậu**, kể là năm Tý, đếm theo chiều thuận đến năm sinh, ngừng lại ở cung nào, an Thiên Đức ở cung đó.

B – Nguyệt Đức – Bắt đầu từ cung Ty, kể cả năm Tý, đếm theo chiều thuận đến năm sinh, ngừng lại ở cung nào, an Nguyệt Đức ở cung đó.

15 – *BỘ SAO HÌNH, RIÊU, Y* (**Thiên Hình, Thiên Riêu, Thiên Y**)

A – Thiên Hình – Bắt đầu từ cung **Dậu**, kể là tháng Giêng, đếm theo chiều thuận đến tháng sinh, ngừng lại ở cung nào, an Thiên Hình ở cung đó.

B – Thiên Y – Thiên Riêu ở cung nào, an Thiên Y ngay ở cung đó.

16 – *BỘ SAO HỒNG HỈ*: (**Hồng Loan, Thiên hỉ**)

A – Hồng Loan – Bắt đầu từ cung **Mão**, kể là năm sinh, đếm theo chiều nghịch đến năm sinh, ngừng lại ở cung nào, an Hồng Loan ở cung đó.

B – Thiên Hỉ – Thiên Hỉ an ở cung đối với cung an Hồng Loan. Thí dụ: Hồng Loan an ở Ty, an Thiên Hỉ ở Hợi.

17 – *BỘ SAO ÁN PHÙ*: (**Quốc Ấn, Đường Phù**)

A – Quốc Ấn – Bắt đầu từ cung an Lộc tồn, kể là cung thứ nhất, đếm theo chiều thuận đến cung thứ chín, ngừng lại, an Quốc Ấn.

B – Đường Phù – Bắt đầu từ **cung an Lộc tồn** kể là cung thứ nhất, đếm theo chiều nghịch, đến cung thứ tám, ngừng lại, an Đường Phù.

18 – *BỘ SAO THIÊN ĐỊA, GIẢI THẦN* (**Thiên Giải, Địa Giải, Giải Thần**)

A – Thiên Giải – Bắt đầu từ Thân, kể là tháng Giêng, **đếm theo chiều thuận đến tháng sinh**, ngừng lại ở cung nào, an Thiên Giải ở cung đó.

B – Địa Giải – Bắt đầu từ cung Mùi, kể là tháng Giêng, **đếm theo chiều thuận đến tháng sinh**, ngừng lại ở cung nào, an Địa Giải ở cung đó.

C – Giải Thần – Phượng Các ở cung nào, an Giải Thần ở cung đó.

19 – **BỘ SAO PHỤ CÁO: (Thai Phụ, Phong Cáo)**

A – Thai Phụ – Cách trước can an **Văn Khúc** một cung, an Thai Phụ.

Thí dụ: Văn Khúc ở Thìn, Thai Phụ an ở Ngọ.

20 – **BỘ SAO PHỤ TÀI THỌ: (Thiên Tài, Thiên Thọ)**

A – Thiên Tài – Bắt đầu từ cung an Mệnh, kể là năm Tý, **đếm theo chiều thuận đến năm sinh**, ngừng lại ở cung nào, an Thiên Tài ở cung đó.

B – Thiên Thọ – Bắt đầu từ cung an Thân, kể là năm Tý, **đếm theo chiều thuận đến năm sinh**, ngừng lại ở cung nào, an Thiên Thọ ở cung đó.

21 – **BỘ SAO THƯƠNG SỬ (Thiên Thương, Thiên Sứ)**

A – Thiên Thương – Bao giờ cũng an ở cung **Nô bộc**.

B – Thiên Sứ – Bao giờ cũng an ở cung **Tật ách**.

22 – **BỘ SAO LA VÕNG: (Thiên La, Địa Võng)**

A – Thiên La – Bao giờ cũng an ở cung Thìn.

B – Địa Võng – Bao giờ cũng an ở cung Tuất.

23 – **BỘ SAO TỬ HÓA (Hóa Lộc, Hóa Quyền, Hóa Khoa, Hóa Kỵ)**

Theo hàng Can của năm sinh, an Tử Hóa theo thứ tự: Lộc, Quyền, Khoa, Kỵ, vào những cung đã an sao kê trong bảng dưới đây:

	LỘC:	QUYỀN:	KHOA:	KỶ:
Giáp:	Liêm	Phá	Vũ	Dương
Ất:	Cơ	Lương	Vi	Nguyệt (Thái âm)
Bính:	Đồng	Cơ	Xương	Liêm
Đinh:	Nguyệt	Đồng	Cơ	Cự
Mậu:	Tham	Nguyệt	Bật (Hữu Bật)	Cơ
Kỷ:	Vũ	Tham	Lương	Khúc
Canh:	Nhật (Thái dương)	Vũ	Âm	Đồng
Tân:	Cự	Lương	Khúc	Xương

Nhâm:	Lương	Vi	Phụ	Vũ
Quý:	Phá	Cự	Âm	Tham

Thí dụ: Sinh năm Đinh Mão, an Hóa Lộc ở cung đã an Thái âm, Hóa Quyền ở cung đã an Thiên đồng, Hóa Khoa ở cung đã an Thiên cơ, Hóa kỵ ở cung đã an Cự môn.

24 – BỘ SAO CÔ QUẢ: (Cô Thần, Quả Tú)

Tùy theo năm sinh, coi bảng dưới đây:

<u>Năm sinh</u>	<u>Cô Thần</u>	<u>Quả Tú</u>
Hợi, Tý, Sửu	Dần	Tuất
Dần, Mão, Thìn	Tỵ	Sửu
Tỵ, Ngọ, Mùi	Thân	Thìn
Thân, Dậu, Tuất	Hợi	Mùi

Thí dụ: Sinh năm Hợi, an Cô Thần ở cung Dần, Quả Tú ở cung Tuất.

25 – BỘ SAO QUAN PHÚC

(Thiên Quan, Quý Nhân, Thiên Phúc, Quý Nhân)

Tùy theo hàng Can của năm Sinh, coi bảng dưới đây:

<u>Hàng Can</u>	<u>Thiên Quan</u>	<u>Thiên Phúc</u>
Giáp	Mùi	Dậu
Ất	Thìn	Thân
Bính	Tỵ	Tý
Đinh	Dần	Hợi
Mậu	Mão	Mão
Kỷ	Dậu	Dần
Canh	Hợi	Ngọ
Tân	Dậu	Tỵ
Nhâm	Tuất	Ngọ
Quý	Ngọ	Tỵ

Thí dụ: Sinh năm Bính Tý, an Thiên Quan, Quý Nhân ở cung Tỵ, Thiên Phúc, Quý Nhân ở cung Tý.

26 – SAO ĐÀO HOA

Tùy theo năm sinh coi bảng dưới đây:

<u>Năm sinh</u>	<u>Đào Hoa</u>
Ty, Dậu, Sửu	Ngọ
Hợi, Mão, Mùi	Tý
Thân, Tỵ, Thìn	Dậu
Dần, Ngọ, Tuất	Mão

Thí dụ: Sinh năm Dậu, an Đào Hoa ở cung Ngọ.

27 – SAO THIÊN MÃ

Tùy theo năm sinh, coi bảng dưới đây:

<u>Năm sinh</u>	<u>Thiên Mã</u>
Ty, Dậu, Sửu	Hợi
Hợi, Mão, Mùi	Tỵ
Tân, Tỵ, Thìn	Dần
Dần, Ngọ, Tuất	Thân

Thí dụ: Sinh năm Tỵ, an Thiên Mã ở cung Dần.

28 – SAO PHÁ TOÁI

Tùy theo năm sinh, coi bảng dưới đây:

<u>Năm sinh</u>	<u>Phá Toái</u>
Tý, Ngọ, Mão, Dậu	Tỵ
Dần, Thân, Tỵ, Hợi	Dậu
Thìn, Tuất, Sửu, Mùi	Sửu

Thí dụ: Sinh năm Tuất, an Phá Toái ở cung Sửu

29 – SAO KIẾP SÁT

Tùy theo hàng Chi của năm sinh, coi bảng dưới đây:

<u>Năm sinh</u>	<u>Kiếp Sát</u>
Ty, Dậu, Sửu	Dần
Hợi, Mão, Mùi	Thân
Dần, Ngọ, Tuất	Hợi
Thân, Tỵ, Thìn	Tỵ

Thí dụ: Sinh năm Mùi, an Kiếp sát ở cung Thân

30 – SAO HOA CÁI

Tùy theo hàng Chi của năm sinh, coi bảng dưới đây:

<u>Năm sinh</u>	<u>Hoa Cái</u>
Tỵ, Dậu, Sửu	Sửu
Hợi, Mão, Mùi	Mùi
Dần, Ngọ, Tuất	Tuất
Thân, Tý, Thìn	Thìn

Thí dụ: Sinh năm Ngọ, an Hoa Cái ở cung Tuất.

31 – SAO LƯU HÀ

Tùy theo hàng Can của năm sinh, coi bảng dưới đây:

<u>Hàng Can</u>	<u>Lưu Hà</u>
Giáp	Dậu
Ất	Tuất
Bính	Mùi
Đinh	Thìn
Mậu	Tỵ
Kỷ	Ngọ
Canh	Thân
Tân	Mão
Nhâm	Hợi
Quý	Dần

Thí dụ: Sinh năm Đinh Tỵ, an Lưu Hà ở cung Thìn.

32 – SAO THIÊN TRỪ

Tùy theo hàng Can của năm sinh, coi bảng dưới đây:

<u>Hàng Can</u>	<u>Thiên Trừ</u>
Giáp	Tỵ
Ất	Ngọ
Bính	Tý
Đinh	Tỵ
Mậu	Ngọ
Kỷ	Thân
Canh	Dần

Tân	Ngọ
Nhâm	Dậu
Quý	Tuất

Thí dụ: Sinh năm Kỷ Hợi, an Thiên Trù ở cung Thân.

33 – SAO LƯU NIÊN VĂN TINH

Tùy theo hàng Can của năm sinh, coi bảng dưới đây:

<u>Hàng Can</u>	<u>Lưu Niên Văn Tinh</u>
Giáp	Tỵ
Ất	Ngọ
Bính	Thân
Đinh	Dậu
Mậu	Thân
Kỷ	Dậu
Canh	Hợi
Tân	Tý
Nhâm	Dần
Quý	Mão

Thí dụ: Sinh năm Bính Ngọ, an Lưu Niên Văn Tinh ở cung Thân.

34 – SAO BÁC SĨ

An Lộc Tồn ở cung nào, an Bác Sĩ ở cung đó.

35 – SAO ĐẤU QUÂN (Nguyệt Tướng)

Bắt đầu từ cung đã an Thái Tuế, kể là tháng Giêng, **đếm theo chiều nghịch đến tháng sinh**, ngừng lại, rồi bắt đầu từ cung đó, kể là giờ tỵ, **đếm theo chiều thuận đến giờ sinh** ngừng lại, an Đẩu Quân.

36 – SAO THIÊN KHÔNG

An Thiên Không ở cung đằng trước cung đã an Thái tuế.

Thí dụ: Thái tuế ở cung Mùi, an Thiên Không ở cung Thân.

37 – BỘ NHỊ KHÔNG

Tuần Trung Không Vong, Triệt Lộ Không Vong (Tuần, Triệt)

A – Tuần – Tùy theo năm sinh, trong khoảng 10 năm đã được giới hạn theo Can từ Giáp đến Quý. Coi bảng dưới đây:

Năm sinh			Cung an Tuần
<i>Trong khoảng</i>			
từ	Giáp Tý	đến Quý Dậu	Tuất + Hợi
-	Giáp Tuất	- Quý Mùi	Thân + Dậu
-	Giáp Thân	- Quý Tỵ	Ngọ + Mùi
-	Giáp Ngọ	- Quý Mão	Thìn + Tỵ
-	Giáp Thìn	- Quý Sửu	Dần + Mão
-	Giáp Dần	- Quý Hợi	Tý + Sửu

Thí dụ: Sinh năm Bính Dần, tức là trong khoảng từ Giáp Tý đến Quý Dậu, vậy phải an Tuần ở giữa cung Tuất và cung Hợi.

Vị trí của Tuần ở trên bản đồ 12 cung, tùy theo năm sinh trong khoảng 10 năm từ Giáp đến Quý.

	Giáp Thân	
Giáp Ngọ		Giáp Tuất
Giáp Thìn		Giáp Tý
	Giáp Dần	

B – Triệt – Tùy theo hàng Can của năm sinh, coi bảng nơi đây:

Hàng Can của năm sinh		Cung an Triệt
Giáp	Kỷ	Thân + Dậu
Ất	Canh	Ngọ + Mùi
Bính	Tân	Thìn + Tỵ
Đinh	Nhâm	Dần + Mão
Mậu	Quý	Tý + Sửu

Thí dụ: Sinh năm Canh Ngọ, an Triệt ở giữa cung Thân và cung Dậu.

Vị trí của Triệt ở trên bảng đồ 12 cung, tùy theo hàng Can của năm sinh.

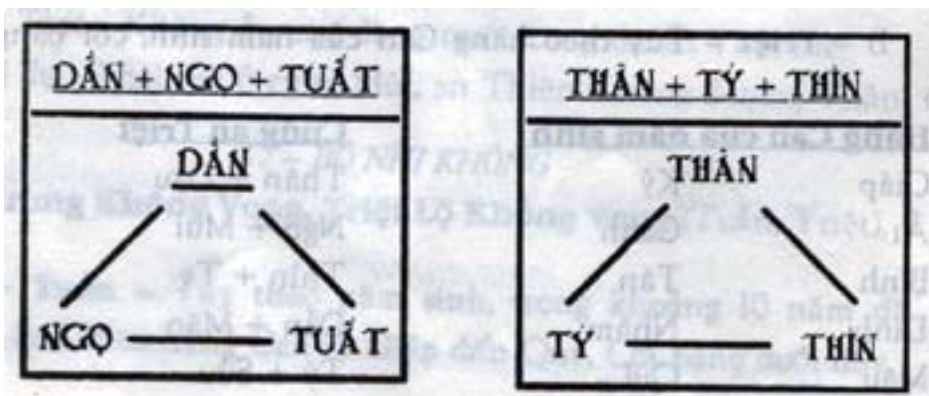
	Ất Canh	
Bính Tân		Giáp Kỷ
Đinh Nhâm		
	Mậu Quý	

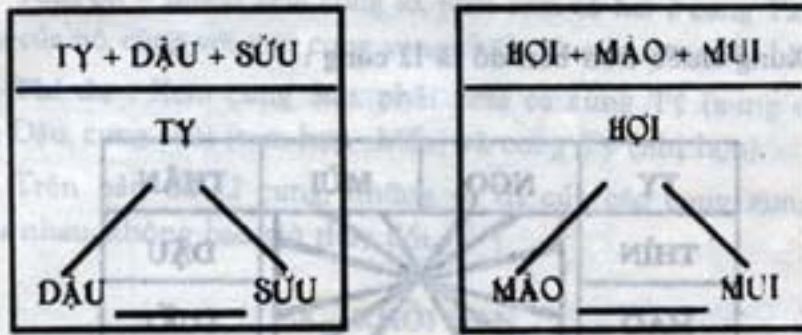
IX – ĐỊNH HƯỚNG CHIẾU

Sau khi an sao, phải định hướng chiếu của các cung số. Xem một cung, phải xem cả cung chiếu của nó.

A – Tam hợp chiếu – Ba cung chiếu lẫn nhau. Xem một cung này phải xem cả hai cung kia.

Coi bảng dưới đây:





m hợp chiếu trên bản đồ 12 cung :


TÝ	NGỌ	MÙI	THÂN
THÌN			DẬU
MÃO			TUẤT
DẦN		SỬU	HỢI

B – **Xung chiếu** – Hai cung đối nhau, chiếu lẫn nhau.

Coi bảng dưới đây :

Tý	_____	Ngọ
Mão	_____	Dậu
Thìn	_____	Tuất
Sửu	_____	Mùi

Xung chiếu trên bản đồ là 12 cung :

TÝ	NGỌ	MÙI	THÂN
THÌN			DẬU
MÃO			TUẤT
DẦN	SỬU	TÝ	HỢI

Nhị hợp – Coi bảng dưới đây :

Tý	+	Sửu	
Dần	+	Hợi	
Mão	+	Tuất	
Thìn	+	Dậu	
Tỵ	+	Thân	
Ngọ	+	Mùi	

Nhị hợp trên bản đồ 12 cung :

TÝ	NGỌ	MÙI	THÂN
THÌN			DẬU
MÃO			TUẤT
DẦN	SỬU	TÝ	HỢI

Tóm tắt – Muốn xem cung số, phải xem cả hai cung Tam hợp chiếu của nó, cùng với một cung xung chiếu là một cung nhị hợp.

Thí dụ: Xem cung Sửu, phải xem cả cung Tý (xung chiếu), cung Dậu, cung Mùi (tam hợp chiếu) và cung Tý (nhị hợp).

Trên bản đồ 12 cung, những vị trí của các cung xung hợp chiếu nhau, không bao giờ thay đổi.

X – KHỞI HẠN

1 – ĐẠI HẠN 10 NĂM

Có hai cách:

A – Bắt đầu ghi số Cục ở cung an Mệnh, đoạn **dương nam, âm nữ theo chiều thuận, âm nam, dương nữ theo chiều nghịch**, lần lượt ghi số tiếp theo, từ cung này chuyển sang cung khác phải **cộng thêm 10**.

Thí dụ: Dương nam, Hỏa lục cục, bắt đầu ghi số 6 ở cung Mệnh, rồi ghi số 16 ở cung Phụ Mẫu, 26 ở cung Phúc đức, vân vân ...

B – Không ghi số Cục ở cung an Mệnh, **Dương nam, âm nữ theo chiều thuận**, ghi liên tiếp, từ cung này chuyển sang cung khác phải **cộng theo 10**. **Âm nam, Dương nữ theo chiều nghịch**, ghi số Cục ở cung Huynh đệ, đoạn ghi liên tiếp, từ cung này chuyển sang cung khác phải **cộng thêm 10**.

Thí dụ: Âm nam, thổ ngũ cục, bắt đầu ghi số 5 ở cung Huynh đệ, rồi ghi số 15 ở cung Thiên Thiếp, 25 ở cung Tử Tức, vân vân...

Đây là hai cách khởi đại hạn. Nhưng thường người ta hay dùng cách thứ nhất vì nó chính xác hơn.

Một cung đã được ghi đại hạn, tức là vận hạn trong 10 năm phải được xem trong cung đó.

Thí dụ: Hỏa lục cục, bắt đầu ghi số 6 ở cung Mệnh. Như vậy: trong khoảng từ 6 tuổi đến 15 tuổi phải xem vận hạn ở cung Mệnh. Đến năm 16 tuổi, đại hạn mới chuyển sang cung bên cạnh.

2 - LƯU ĐẠI HẠN

Cung đã ghi đại hạn, gọi là cung gốc của đại hạn 10 năm. Muốn xem vận hạn tường tận hơn, phải lưu đại hạn hàng năm.

Muốn lưu đại hạn, phải xem số ghi ở cung gốc, rồi chuyển số ghi liên tiếp sang cung xung chiếu, đoạn:

- **Dương nam, âm nữ lùi lại một cung**, rồi trở lại cung xung chiếu, tiến lên theo chiều thuận, mỗi cung một năm.

- **Dương nữ, âm nam, tiến lên một cung**, rồi trở lại cung xung chiếu, lùi xuống chiều nghịch, mỗi cung là một năm.

Thí dụ: A – Dương nam, Mộc tam cục, muốn xem Lưu đại hạn năm 27 tuổi, phải tính cẩn thận trên bản đồ 12 cung như sau đây:

	33	43	53	
Cung gốc của đại hạn từ 23 tuổi đến 32 tuổi.	23	Dương nam Mộc tam Cục		25
	13			24
	Mệnh			27
	3			

Bắt đầu từ cung gốc của đại hạn từ 23 tuổi đến 32 tuổi, chuyển sang cung xung chiếu 24, lùi lại một cung là 25, trở lại cung xung chiếu là 26, tiến lên một cung theo chiều thuận là 26. Vậy lưu đại hạn năm 27 tuổi ở cung Hợi.

Thí dụ: B – Âm nam, Kim tứ cục, muốn xem lưu đại hạn năm 38 tuổi, phải tính cẩn thận trên bản đồ 12 cung như sau đây:

		54	44	
36	Âm nam Kim tứ Cục		34	Cung gốc của đại hạn từ 34 tuổi đến 43 tuổi.
37 35			24	
38	Mệnh		14	
		4		

Bắt đầu từ cung gốc của đại hạn từ 34 tuổi đến 43 tuổi, chuyển sang cung xung chiếu là 35, tiến lên một cung là 36, trở lại cung xung chiếu là 35, tiến lên một cung là 36, trở lại cung xung chiếu là 37, lùi xuống một cung theo chiều nghịch là 38. Vậy lưu đại hạn năm 38 tuổi ở cung Dần.

3 – LƯU NIÊN TIỂU HẠN

Sau khi khởi đại hạn lưu đại hạn, lại phải tính lưu niên tiểu hạn để xem vận hạn từng năm một.

Muốn tính lưu niên tiểu hạn, trước hết phải khởi lưu niên, tùy theo nam nữ và năm sinh.

Nam khởi lưu theo chiều thuận.

Nữ khởi lưu theo chiều nghịch.

Coi bảng dưới đây:

<u>Năm sinh</u>	<u>Cung khởi lưu niên</u>
Dân, Ngọ, Tuất	Thìn
Thân, Tý, Thìn	Tuất
Ty, Dậu, Sửu	Mùi
Hợi, Mão, Mùi	Sửu

Thí dụ: A – Con trai sinh năm Tý, vậy phải khởi Tý từ cung Tuất, ghi chữ Tý bên cung Tuất, rồi theo chiều thuận, ghi chữ Sửu bên cung Hợi, chữ Dần bên cung Tý, đoạn lần lượt ghi vào bên những cung liên tiếp thứ tự 12 Chi.

TÝ	NGỌ	MÙI	THÂN
THÌN	Mùi Thân Dậu Tuất Ngọ Nam số Hợi	DẬU	
MÃO	Tý sinh năm Tý Ty Thìn Mão Dần Sửu	TUẤT	
DẦN	SỬU	TÝ	HỢI

Thí dụ: B – Con gái, sinh năm Ngọ, vậy phải khởi Ngọ từ năm Thìn, ghi chữ Ngọ bên cung Thìn, rồi theo chiều nghịch, ghi chữ Mùi bên cung Mão, chữ Thân bên cung Dần, đoạn lần lượt ghi vào bên những cung liên tiếp thứ tự 12 Chi.

TÝ	NGỌ	MÙI	THÂN
THÌN	Tý Thìn Mão Dần Ngọ Nữ số Sửu	DẬU	
MÃO	Mùi sinh năm Ngọ Tý Thân Dậu Tuất Hợi	TUẤT	
DẦN	SỬU	TÝ	HỢI

Sau khi tính lưu niên tiểu hạn, người ta còn có thể tính lưu nguyệt hạn, tức là hạn từng tháng một.

Muốn tính lưu nguyệt hạn, phải khởi hạn, có ba cách:

A – Bắt đầu từ cung đã ghi được lưu niên tiểu hạn kể là tháng Giêng, đếm theo chiều nghịch đến tháng sinh, ngừng lại ở cung nào, kể cung đó là giờ Tý, rồi đếm theo chiều thuận đến giờ sinh, ngừng lại ở cung nào, kể cung đó là tháng Giêng, đoạn lần lượt lại theo chiều thuận, đếm tháng 2, tháng 3, tháng 4, v.v... mỗi cung là một tháng.

B – Bắt đầu từ cung đã ghi lưu niên tiểu hạn kể là tháng Giêng, đếm theo chiều thuận đến tháng sinh, ngừng lại ở cung nào, kể cung đó là giờ Tý, rồi đếm theo chiều thuận đến giờ sinh, ngừng lại ở cung nào, kể cung đó là tháng Giêng, đoạn lần lượt lại như trên, đếm tháng 2, tháng 3, tháng 4, v.v... mỗi cung là một tháng.

C – Bắt đầu từ cung đã ghi lưu niên tiểu hạn kể là tháng Giêng, rồi chuyển theo chiều thuận, đếm tháng 2, tháng 3, tháng tư, v.v... mỗi cung là một tháng.

Trên đây là khởi lưu nguyệt hạn.

Nhưng thường người ta hay dùng cách thứ nhất. Biên giả mong các vị nghiên cứu Đấu số thử nghiệm cả 3 cách để xem cách nào chính xác hơn.

5 – LƯU NHẬT HẠN

Sau khi đã biết lưu nguyệt hạn của tháng định xem ở cung nào. Bắt đầu kể ngay cung đó là mồng một, rồi lần lượt theo chiều thuận, đến mồng 3, mồng 3, mồng 4, vân vân ... mỗi cung là một ngày.

6 – LƯU THỜI HẠN

Sau khi đã biết lưu nhật hạn của tháng định xem ở cung nào bắt đầu kể ngay cung đó là giờ Tý, rồi lần lượt theo chiều thuận, đếm Tý, Sửu, Dần, Mão, vân vân... mỗi cung là một giờ theo hàng Chi.

PHẦN I

B – Lý giải Ngũ Hành, Can, Chi

I – NGŨ HÀNH – (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ)

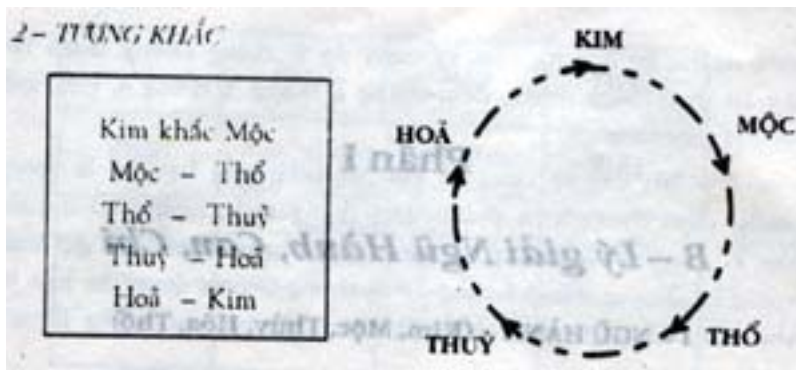
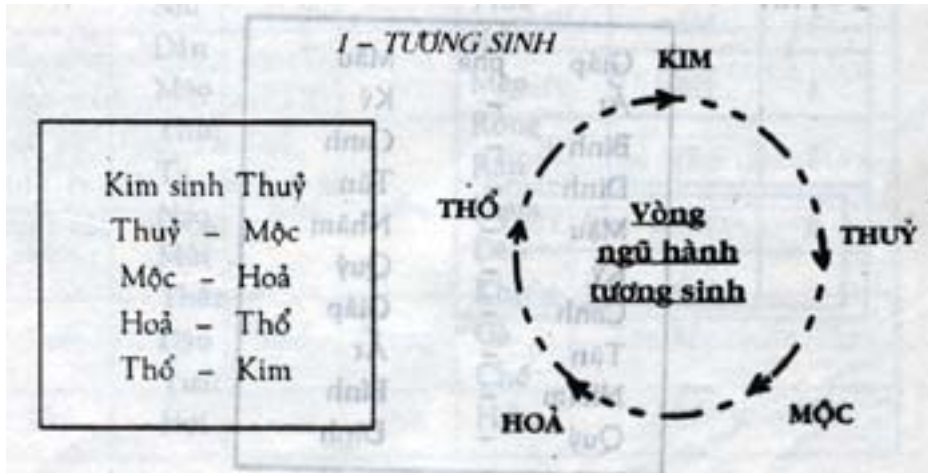
Kim : Vàng, hay nói chung tất cả những kim loại như: sắt, đồng, bạc, chì,...

Mộc : Gỗ, hay nói chung tất cả những loại cây.

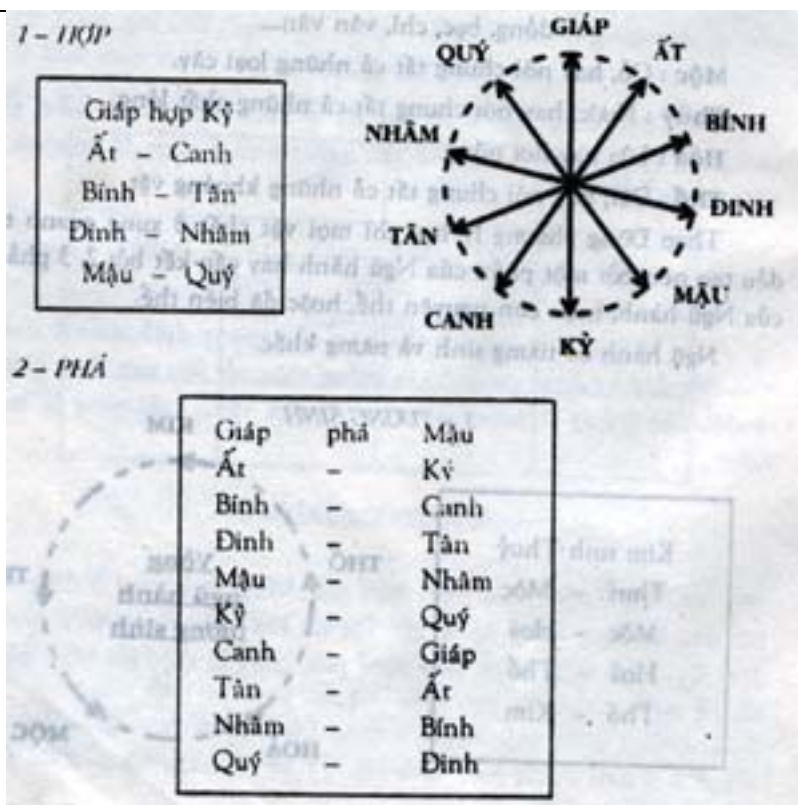
- Thủy** : Nước, hay nói chung tất cả những chất lỏng.
Hỏa : Lửa hay hơi nóng.
Thổ : Đất, hay nói chung tất cả những khoáng vật.

Theo Đông phương lý học thì mọi vật chất ở xung quanh ta đều tạo nên bởi một phần của Ngũ hành hay cấu kết bởi 2, 3 phần của Ngũ hành, hoặc còn nguyên thể, hoặc đã biến thể.

Ngũ hành có tương sinh và tương khắc.



II – THẬP CAN – Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.



3 – PHÂN ÂM DƯƠNG VÀ PHỐI HỢP NGŨ HÀNH

<u>Thiên Can</u>	<u>Phân Âm dương</u>	<u>Phối hợp Ngũ hành</u>
Giáp	Dương	Mộc
Ất	Âm	Mộc
Bính	Dương	Hỏa
Đinh	Âm	Hỏa
Mậu	Dương	Thổ
Kỷ	Âm	Thổ
Canh	Dương	Kim
Tân	Âm	Kim
Nhâm	Dương	Thủy
Quý	Âm	Thủy

III – THẬP NHỊ CHI – Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi

1 – TƯỢNG HÌNH – Thập nhị Chi được tượng hình bằng những giống vật.

<u>Thập Nhị Chi</u>	<u>Tượng Hình</u>
Tý	Chuột

Sửu	Trâu
Dần	Hổ
Mão	Mèo
Thìn	Rồng
Tỵ	Rắn
Ngọ	Ngựa
Mùi	Dê
Thân	Khỉ
Dậu	Gà
Tuất	Chó
Hợi	Heo

2 – CHIA NHÓM

Tứ Sinh	:	Dần, Thân, Tỵ, Hợi
Tứ Mộ	:	Thìn, Tuất, Sửu, Mùi
Tứ Tuyệt	:	Tý, Ngọ, Mão, Dậu

3 – HỢP

Tam hợp

1	Dần + Ngọ + Tuất
2	Thân + Tý + Thìn
3	Tỵ + Dậu + Sửu
4	Hợi + Mão + Mùi

Nhị hợp

1	Tý	_____	Sửu
2	Dần	_____	Hợi
3	Mão	_____	Tuất
4	Thìn	_____	Dậu
5	Tỵ	_____	Thân
6	Ngọ	_____	Mùi

1	Tý	Ngọ
2	Mão	Dậu
3	Dần	Thân
4	Tỵ	Hợi
5	Thìn	Tuất
6	Sửu	Mùi

4 – XUNG

Trong một vài cuốn sách
Ký học, Thìn được coi là
hòa với Tuất, Sửu được
coi là hòa với Mùi, vì Thìn,
Tuất, Sửu, Mùi đều thuộc
Thổ.

- **PHẦN ÂM DƯƠNG:** Phối hợp Ngũ hành, Ngũ sắc, định Bát quái và Phương hướng

Thập Nhị Chi	Âm Dương	Ngũ Hành	Ngũ Sắc	Bát Quái	Phương Hướng
Tý	D	Thủy	Đen	Khảm	Chính Bắc
Sửu	Â	Thổ	Vàng		Đông Bắc thiên Bắc
Dần	D	Mộc	Xanh	Cấn	Đông Bắc thiên Đông
Mão	Â			Chấn	Chính Đông
Thìn	D				Đông Nam thiên Đông
Tỵ	Â	Hoả	Đỏ	Tốn	Đông Nam thiên Nam
Ngọ	D			Ly	Chính Nam
Mùi	Â				Tây Nam thiên Nam
Thân	D	Kim	Trắng	Khôn	Tây Nam thiên Tây
Dậu	Â			Đoài	Chính Tây
Tuất	D	Thổ	Vàng		Tây Bắc thiên Tây
Hợi	Â	Thủy	Đen	Càn	Tây Bắc thiên Bắc



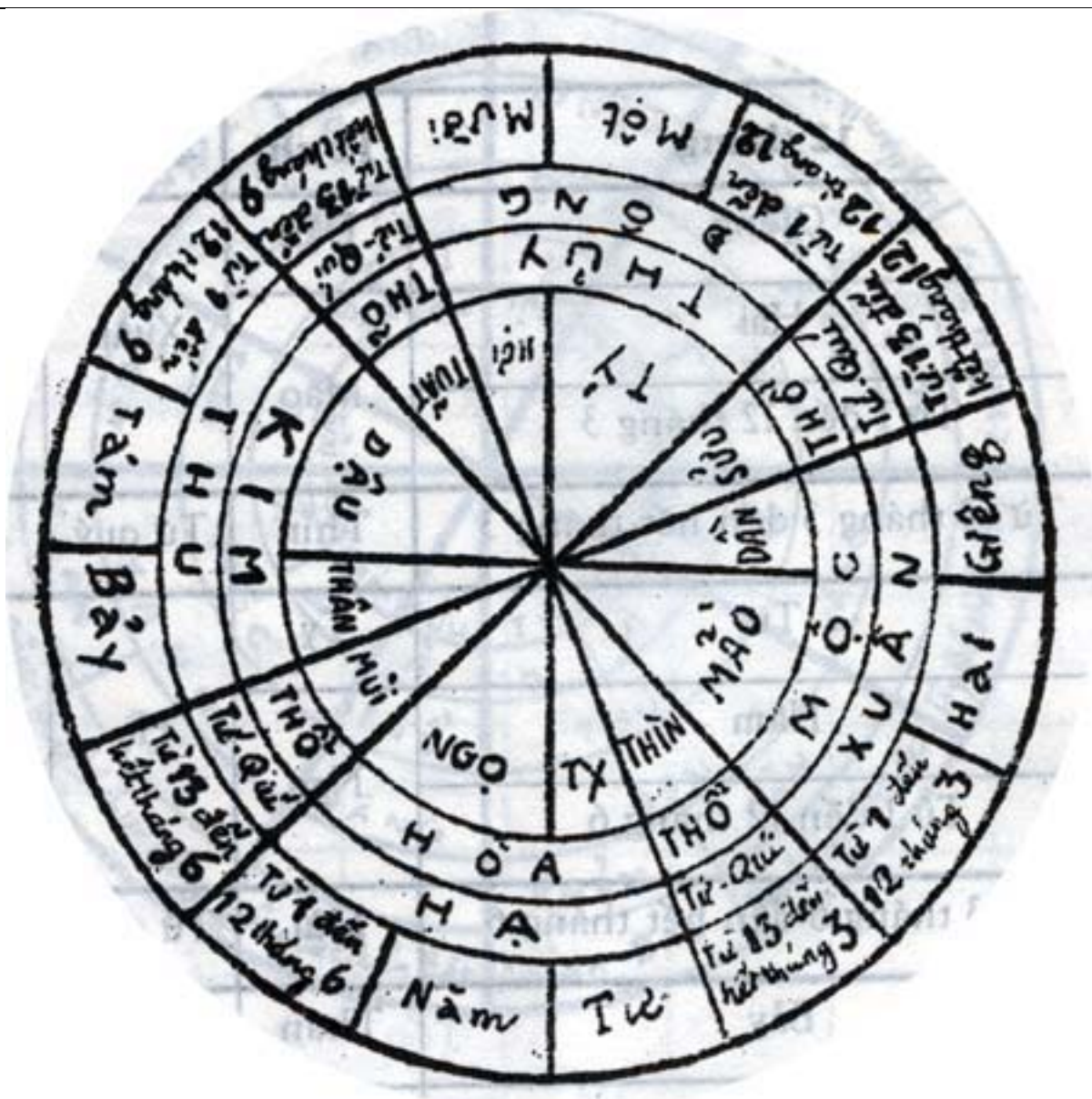
6 – QUI ĐỊNH TRÊN BẢN ĐỒ 12 CUNG

Â. Tý – Hoả Tổn – Đỏ Đông Nam thiên Nam	D. Ngọ – Hoả Ly – Đỏ Chính Nam	Â. Mùi – Thổ Trung phương – Vàng Tây Nam thiên Nam	D. Thân – Kim Khôn – Trắng Tây Nam thiên Tây
D. Thìn – Thổ Trung phương – Vàng Đông Nam thiên Đông	N	T	Â. Dậu – Kim Đoài – Trắng Chính Tây
A. Mão – Mộc Chấn – Xanh Chính Đông			D. Tuất – Thổ Trung phương – Vàng Tây Bắc thiên Tây
D. Dần – Mộc Chấn – Xanh Đông Bắc thiên Đông	Â. Sửu – Thổ Trung phương Vàng Đông Bắc thiên Bắc	D. Tý – Thủy Khảm – Đen Chính Bắc	Â. Hợi – Thủy Càn – Đen Tây Bắc thiên Bắc

1 – PHỐI HỢP VỚI 12 CHI, PHÂN RA 4 MÙA VÀ QUI ĐỊNH VÀO NGŨ HÀNH

12 tháng	12 chi	4 mùa	Ngũ hành
Giêng	Dần	Xuân	Mộc
Hai	Mão		

Từ 1 đến 12 tháng 3			
Từ 13 tháng 3 đến hết tháng 3	Thìn	Tứ quý	Thổ
Tư	Tỵ	Hạ	Hỏa
Năm	Ngọ		
Từ 1 đến 12 tháng 6			
Từ 13 tháng 6 đến hết tháng 6	Mùi	Tứ quý	Thổ
Bảy	Thân	Thu	Kim
Tám	Dậu		
Từ 1 đến 12 tháng 9			
Từ 13 tháng 9 đến hết tháng 9	Tuất	Tứ quý	Thổ
Mười	Hợi	Đông	Thủy
Mười Một	Tý		
Từ 1 đến 12 tháng Chạp			
Từ 13 tháng Chạp đến hết tháng Chạp	Sửu	Tý quý	Thổ



2- PHỐI HỢP VỚI 10 CAN

Tháng Giêng bao giờ cũng là tháng Dần, tháng 2 là tháng Mão, v.v...

Nhưng cũng cần phải phối hợp 12 tháng với 10 Can để biết rõ hàng Can của mỗi tháng.

Hàng Can mỗi tháng thay đổi tùy theo hàng Can của mỗi năm.

Tháng	Giáp Kỷ	Ất Canh	Bính Tân	Đinh Nhâm	Mậu Quý
1. Dần	Bính	Mậu	Canh	Nhâm	Giáp
2. Mão	Đinh	Kỷ	Tân	Quý	Ất

3. Thìn	Mậu	Canh	Nhâm	Giáp	Bính
4. Tỵ	Kỷ	Tân	Quý	Ất	Đinh
5. Ngọ	Canh	Nhâm	Giáp	Bính	Mậu
6. Mùi	Tân	Quý	Ất	Đinh	Kỷ
7. Thân	Nhâm	Giáp	Bính	Mậu	Canh
8. Dậu	Quý	Ất	Đinh	Kỷ	Tân
9. Tuất	Giáp	Bính	Mậu	Canh	Nhâm
10. Hợi	Ất	Đinh	Kỷ	Tân	Quý
11. Tý	Bính	Mậu	Canh	Nhâm	Giáp
12. Sửu	Đinh	Kỷ	Tân	Quý	Ất

Thí dụ: Sinh năm Kỷ Sửu, tháng Tám. Coi bảng trên đây, tháng Tám là tháng Dậu, hàng Can của tháng Quý. Vậy tháng Tám năm Kỷ Sửu là tháng Quý Dậu.

II – NGÀY VÀ GIỜ

Muốn biết rõ sự phối hợp của mỗi ngày trong tháng, với 10 Can và 12 Chi, phải coi trong **Tính Mệnh Vạn Niên Lịch**.

Sau khi đã biết Can Chi của ngày, có thể tìm được hàng Can của giờ.

Giờ	Giáp Kỷ	Ất Canh	Bính Tân	Đinh Nhâm	Mậu Quý
23-1 Tý	Giáp	Bính	Mậu	Canh	Nhâm
1-3 Sửu	Ất	Đinh	Kỷ	Tân	Quý
3-5 Dần	Bính	Mậu	Canh	Nhâm	Giáp
5-7 Mão	Đinh	Kỷ	Tân	Quý	Ất
7-9 Thìn	Mậu	Canh	Nhâm	Giáp	Bính
9-11 Tỵ	Kỷ	Tân	Quý	Ất	Bính
11-13 Ngọ	Canh	Nhâm	Giáp	Bính	Mậu
13-15 Mùi	Tân	Quý	Ất	Đinh	Kỷ
15-17 Thân	Nhâm	Giáp	Bính	Mậu	Canh
17-19 Dậu	Quý	Ất	Đinh	Kỷ	Tân
19-21 Tuất	Giáp	Bính	Mậu	Canh	Nhâm
21-23 Hợi	Ất	Đinh	Kỷ	Tân	Quý

Thí dụ: Sinh tháng Ất Mùi, ngày 7 giờ Ngọ. Coi trong **Tính Mệnh Vạn Niên Lịch**, căn cứ theo tháng Ất Mùi, thấy ngày 7 là ngày Bính Dần, thấy giờ Ngọ là ngày Giáp Ngọ.

PHẦN II

Luận đoán 12 cung

-
- I – NHỮNG ĐIỀU CẦN PHẢI CHÚ Ý TRƯỚC KHI LUẬN ĐOÁN MỘT LÁ SỐ**
II – ĐỊNH DANH
III – ĐẶC TÍNH CÁC SAO
IV – NHẬN ĐỊNH KHÁI QUÁT VỀ CUNG MỆNH VÀ CUNG THÂN
V – MỆNH
VI – PHỤ MẪU
VII – PHÚC ĐỨC
VIII – ĐIỀN TRẠCH
IX – QUAN LỘC
X – NÔ BỘC
XI – THIÊN DI
XII – TẬT ÁCH
XIII – TÀI BẠCH
XIV – TỬ TỨC
XV – THÊ THIẾP HAY PHU QUÂN
XVI – HUYNH ĐỆ
XVII – NHẬN ĐỊNH VỀ MÙA SINH VÀ GIỜ SINH
XVIII – PHỤ LUẬN VỀ MỆNH, THÂN
XIX – PHỤ LUẬN VỀ TỬ TỨC
XX – PHÂN CỤC
XXI – NHẬN XÉT SỐ MỆNH CỦA MỘT VÀI HẠNG NGƯỜI
XXII – LUẬN SỐ TIỂU NHI
XXIII – PHỤ LUẬN BẢN MỆNH THUỘC NGŨ HÀNH
XXIV – THỨC ĂN, THỨC UỐNG *BIỂU TƯỢNG*
XXV – VẬT DỤNG *BẰNG CÁC SAO*
XXVI – CƠ THỂ TRONG NGƯỜI

(Hết phần I)